

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017**

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 30



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số: 259 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Thị Thủy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2013-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.713.688.887.565	4.534.820.123.793
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	707.456.618.625	976.978.985.482
1. Tiền	111		206.469.044.673	195.542.517.681
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.987.573.952	781.436.467.801
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.929.145.724.707	1.680.039.336.332
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.929.145.724.707	1.680.039.336.332
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		887.103.793.890	808.599.128.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		835.681.384.900	776.734.179.297
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		89.606.415.198	42.405.677.207
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	54.814.938.782	60.399.903.955
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(92.998.944.990)	(70.940.631.569)
IV. Hàng tồn kho	140	8	472.251.578.753	406.625.156.086
1. Hàng tồn kho	141		472.251.578.753	406.625.156.086
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717.731.171.590	662.577.517.003
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	592.257.818.516	524.851.987.672
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		19.307.081.193	21.610.034.722
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	106.166.271.881	116.115.494.609
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.842.800.632.878	3.993.337.702.416
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.958.896.518	16.652.431.902
1. Phải thu dài hạn khác	216	6	21.287.242.109	17.980.777.493
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.328.345.591)	(1.328.345.591)
II. Tài sản cố định	220		3.146.275.943.599	3.255.469.129.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.995.763.682.715	3.099.833.313.088
- Nguyên giá	222		5.576.770.766.175	6.219.991.980.040
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.581.007.083.460)	(3.120.158.666.952)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	150.512.260.884	155.635.816.758
- Nguyên giá	228		280.029.759.798	274.766.553.794
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(129.517.498.914)	(119.130.737.036)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		215.237.971.987	214.179.694.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	215.237.971.987	214.179.694.896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	6.000.000.000	6.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9.684.980.000	9.684.980.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.684.980.000)	(3.684.980.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		425.129.614.998	468.062.092.599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	386.504.830.035	414.733.143.912
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		38.624.784.963	53.328.948.687
VI. Lợi thế thương mại	269		30.198.205.776	32.974.353.173
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.556.489.520.443	8.528.157.826.209

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)


Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.026.647.040.232	5.326.381.149.828
I. Nợ ngắn hạn	310		4.624.743.786.665	4.827.411.086.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		951.841.492.309	766.687.189.254
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		121.873.111.488	102.123.802.953
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	74.106.445.334	79.648.280.548
4. Phải trả người lao động	314		671.616.158	4.488.486.421
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	554.459.045.699	441.048.229.060
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		863.474.823.153	868.489.337.153
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	139.298.922.399	318.028.402.729
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	1.857.595.420.230	2.094.181.289.625
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		756.720.000	756.720.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	60.666.189.895	151.959.348.565
II. Nợ dài hạn	330		401.903.253.567	498.970.063.520
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		73.034.626.661	49.849.867.850
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	328.868.626.906	449.120.195.670
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.529.842.480.211	3.201.776.676.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	3.529.842.480.211	3.201.776.676.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.507.832.590.000	1.370.786.090.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.652.995.729	7.652.995.729
3. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		131.972.384.482	131.972.384.482
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.663.951.758.795	1.489.960.598.848
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.215.259.449.951	941.138.393.299
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		448.692.308.844	548.822.205.549
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		218.732.901.205	201.704.757.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		8.556.489.520.443	8.528.157.826.209


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2017


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

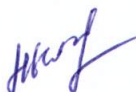
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	3.645.913.960.628	3.190.969.461.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	8.067.973.853	13.117.521.077
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.637.845.986.775	3.177.851.940.190
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.950.063.653.040	1.795.367.182.924
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.687.782.333.735	1.382.484.757.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	78.416.338.803	74.729.386.122
7. Chi phí tài chính	22	26	77.157.543.465	63.133.868.024
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		75.233.089.396	62.192.204.712
8. Chi phí bán hàng	25		312.334.054.818	281.652.262.779
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		754.288.678.234	584.758.869.426
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		622.418.396.021	527.669.143.159
11. Thu nhập khác	31		2.913.818.238	4.415.574.055
12. Chi phí khác	32		4.669.272.464	2.350.093.864
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.755.454.226)	2.065.480.191
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		620.662.941.795	529.734.623.350
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	123.240.386.551	69.704.496.026
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	14.484.724.561	8.653.447.043
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		482.937.830.683	451.376.680.281
17.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		448.692.308.844	415.394.134.595
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.245.521.839	35.982.545.686
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.662	2.456



Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	620.662.941.795	529.734.623.350
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	385.541.179.181	337.739.799.133
Các khoản dự phòng	03	22.058.313.421	20.758.092.510
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	205.138.002	(489.400.007)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(77.093.533.800)	(67.052.411.598)
Chi phí lãi vay	06	75.233.089.396	62.192.204.712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.026.607.127.995	882.882.908.100
Thay đổi các khoản phải thu	09	(84.754.307.331)	107.680.182.071
Thay đổi hàng tồn kho	10	10.386.908.950	108.998.103.745
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	107.779.908.615	(619.865.166.279)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(36.719.037.418)	65.343.552.432
Tiền lãi vay đã trả	14	(92.591.649.136)	(62.121.304.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(126.768.356.233)	(131.374.996.513)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	372.260.671	2.125.059.180
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(606.054.897)	(1.700.035.308)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	803.706.801.216	351.968.302.780
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(243.859.609.940)	(532.517.577.667)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	318.181.819	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(249.106.388.375)	(140.575.504.217)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	11.289.755.636
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	67.237.178.332	45.863.673.825
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(425.410.638.164)	(615.939.652.423)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.114.505.580.872	1.847.771.007.968
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.471.343.019.031)	(1.156.032.816.821)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(290.981.091.750)	(28.562.185.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(647.818.529.909)	663.176.006.147
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(269.522.366.857)	399.204.656.504
(50=20+30+40)			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	976.978.985.482	735.084.146.290
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	707.456.618.625	1.134.288.802.794


 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng


 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 21 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008784 ngày 28 tháng 7 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 7.708 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 7.232 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ		Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	59,12%		Cung cấp dịch vụ game online, báo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%		Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%		Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT (FSS)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100%		Sản xuất phần mềm
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, khu Công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú A, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh	99.99%		Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm (theo VAS11- Hợp nhất kinh doanh, thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm).

Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6
Tài sản cố định khác	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2500
IG T
HIỆM H
OIT
T NA
A - T

Thuê tài sản

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn, được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Giấy phép và quyền khai thác	3 - 15
Phần mềm máy vi tính	3 - 5

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước và tiền thuê văn phòng tại khu chế xuất Tân Thuận cho nhiều kỳ. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng kỳ được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông trung bình lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	3.285.225.823	3.983.319.603
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	203.183.818.850	191.559.198.078
Các khoản tương đương tiền (i)	500.987.573.952	781.436.467.801
	707.456.618.625	976.978.985.482

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Giá trị ghi sổ</u> VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.929.145.724.707	1.929.145.724.707	1.680.039.336.332	1.680.039.336.332
a1) Ngắn hạn	1.929.145.724.707	1.929.145.724.707	1.680.039.336.332	1.680.039.336.332
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.927.145.724.707	1.927.145.724.707	1.678.039.336.332	1.678.039.336.332
- Các khoản đầu tư khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	9.684.980.000	(3.684.980.000)	9.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ Sendo	3.684.980.000	(3.684.980.000)	3.684.980.000	(3.684.980.000)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ FPT	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, do khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Ngắn hạn		
Lãi dự thu	40.896.673.476	31.358.499.827
Các khoản khác	13.918.265.306	29.041.404.128
	54.814.938.782	60.399.903.955
b. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	18.630.550.928	15.287.023.528
- Phải thu khác	2.656.691.181	2.693.753.965
	21.287.242.109	17.980.777.493

7. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi	149.050.517.194	56.051.572.204	121.641.902.015	50.701.270.446
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	149.050.517.194	56.051.572.204	121.641.902.015	50.701.270.446

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản nợ phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	89.415.647.798	-	62.059.799.200	-
Công cụ, dụng cụ	35.271.870.118	-	35.793.633.737	-
Hàng hoá	347.564.060.837	-	308.771.723.149	-
Cộng	472.251.578.753	-	406.625.156.086	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí triển khai cho thuê bao internet cáp quang	196.002.324.761	192.453.308.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	396.255.493.755	332.398.679.237
	592.257.818.516	524.851.987.672
b) Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	251.098.213.572	267.928.451.861
Chi phí trả trước dài hạn khác	135.406.616.463	146.804.692.051
	386.504.830.035	414.733.143.912

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	VND	Số phải thu/nộp	Số đã thu/nộp hoặc bù trừ	
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	5.378.431.350	-	-	5.378.431.350	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	110.331.387.867	-	-	4.315.740.909	106.015.646.958
Các loại thuế khác	405.675.392	127.115.694	382.166.163	150.624.923	150.624.923
Cộng	116.115.494.609	127.115.694	10.076.338.422	106.166.271.881	
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	23.421.117.205	225.964.154.271	228.142.219.695	21.243.051.781	21.243.051.781
- Thuế GTGT đầu ra	23.421.117.205	181.727.064.611	183.905.130.035	21.243.051.781	21.243.051.781
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	44.237.089.660	44.237.089.660	-	-
Thuế nhập khẩu	-	2.668.652.875	2.668.652.875	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	53.823.205.864	123.240.386.551	126.768.356.233	50.295.236.182	50.295.236.182
Các loại thuế khác	2.403.957.479	33.788.483.841	33.624.735.093	2.567.706.227	2.567.706.227
Thuế môn bài	-	160.000.000	160.000.000	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.061.056.998	26.931.191.318	26.701.518.569	2.290.729.747	2.290.729.747
Thuế khác	342.900.481	6.697.292.523	6.763.216.524	276.976.480	276.976.480
Các khoản phải nộp khác	-	451.144	-	451.144	451.144
Cộng	79.648.280.548	385.662.128.682	391.203.963.896	74.106.445.334	

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

11. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	154.321.645.565	5.516.728.400.941	48.119.933.222	474.986.266.689	25.835.733.623	6.219.991.980.040
Tăng trong kỳ	-	288.699.479.150	1.372.727.273	56.334.112.662	-	346.406.319.085
Tăng do mua sắm	-	288.232.270.574	1.372.727.273	54.370.319.343	-	343.975.317.190
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	467.208.576	-	-	-	467.208.576
Tăng khác	-	-	-	1.963.793.319	-	1.963.793.319
Phân loại lại	(7.298.527.397)	244.406.709.238	(31.158.287.024)	(180.114.161.194)	(25.835.733.623)	-
Giảm trong kỳ	-	980.245.002.876	1.316.526.214	8.066.003.860	-	989.627.532.950
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.316.526.214	-	-	1.316.526.214
Thu hồi nhập kho	-	88.764.496.160	-	8.066.003.860	-	96.830.500.020
Giảm do chuyển đổi hạ tầng (i)	-	891.480.506.716	-	-	-	891.480.506.716
Số dư cuối kỳ	147.023.118.168	5.069.589.586.453	17.017.847.257	343.140.214.297	-	5.576.770.766.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	35.789.369.664	2.646.537.007.788	21.295.675.015	405.451.318.456	11.085.296.029	3.120.158.666.952
Tăng trong kỳ	3.268.379.318	359.831.246.345	543.553.296	10.794.369.441	-	374.437.548.400
Khấu hao trong kỳ	3.268.379.318	359.831.246.345	543.553.296	8.675.050.102	-	372.318.229.061
Tăng khác	-	-	-	2.119.319.339	-	2.119.319.339
Phân loại lại	(2.920.422.076)	167.463.205.402	(7.723.433.162)	(145.734.054.135)	(11.085.296.029)	-
Giảm trong kỳ	-	904.554.702.219	1.316.526.214	7.717.903.459	-	913.589.131.892
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.316.526.214	-	-	1.316.526.214
Thu hồi nhập kho	-	48.524.026.213	-	7.717.903.459	-	56.241.929.672
Giảm do chuyển đổi hạ tầng (i)	-	856.030.676.006	-	-	-	856.030.676.006
Số dư cuối kỳ	36.137.326.906	2.269.276.757.316	12.799.268.935	262.793.730.303	-	2.581.007.083.460
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	118.532.275.901	2.870.191.393.153	26.824.258.207	69.534.948.233	14.750.437.594	3.099.833.313.088
Tại ngày cuối kỳ	110.885.791.262	2.800.312.829.137	4.218.578.322	80.346.483.994	-	2.995.763.682.715

(i) Tài sản cố định giảm trong kỳ là các máy móc, thiết bị từ hạ tầng viễn thông cũ được thu hồi sau quá trình chuyển đổi sang hạ tầng quang trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016. Từ năm 2017, Công ty không còn nhu cầu sử dụng tiếp các tài sản cố định này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 995.851 triệu VND (ngày 31 tháng 12 năm 2016: khoảng 924.506 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Giấy phép và quyền</u> <u>khai thác</u> VND	<u>Phần mềm</u> <u>máy vi tính</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	12.708.112.000	232.850.677.345	29.207.764.449	274.766.553.794
Tăng trong kỳ	-	4.104.157.408	1.194.020.000	5.298.177.408
Tăng do mua trong kỳ	-	4.104.157.408	1.194.020.000	5.298.177.408
Giảm trong kỳ	-	-	34.971.404	34.971.404
Giảm khác	-	-	34.971.404	34.971.404
Số dư cuối kỳ	12.708.112.000	236.954.834.753	30.366.813.045	280.029.759.798
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	96.385.454.828	22.745.282.208	119.130.737.036
Tăng trong kỳ	-	8.926.288.622	1.520.514.101	10.446.802.723
Khấu hao trong kỳ	-	8.926.288.622	1.520.514.101	10.446.802.723
Giảm trong kỳ	-	-	60.040.845	60.040.845
Giảm khác	-	-	60.040.845	60.040.845
Số dư cuối kỳ	-	105.311.743.450	24.205.755.464	129.517.498.914
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	12.708.112.000	136.465.222.517	6.462.482.241	155.635.816.758
Tại ngày cuối kỳ	12.708.112.000	131.643.091.303	6.161.057.581	150.512.260.884

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án cáp biển APG	203.924.916.677	200.345.640.232
Khác	11.313.055.310	13.834.054.664
	215.237.971.987	214.179.694.896

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	335.548.473.217	289.137.099.093
Chi phí lãi vay	41.365.960.870	58.724.520.610
Các khoản khác	177.544.611.612	93.186.609.357
	<u>554.459.045.699</u>	<u>441.048.229.060</u>

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	111.627.462.492	136.238.784.439
Các khoản trích theo lương của người lao động	6.806.340.390	8.980.210.480
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	436.803.383	137.231.990.133
Các khoản khác	20.428.316.134	35.577.417.677
	<u>139.298.922.399</u>	<u>318.028.402.729</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.888.658.352.866	1.888.658.352.866	1.114.505.580.872	1.386.084.578.404	1.617.079.355.334	1.617.079.355.334
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	205.522.936.759	205.522.936.759	120.251.568.764	85.258.440.627	240.516.064.896	240.516.064.896
Cộng	2.094.181.289.625	2.094.181.289.625	1.234.757.149.636	1.471.343.019.031	1.857.595.420.230	1.857.595.420.230

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	654.643.132.429	654.643.132.429	-	85.258.440.627	569.384.691.802	569.384.691.802
Cộng	654.643.132.429	654.643.132.429	-	85.258.440.627	569.384.691.802	569.384.691.802

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	240.516.064.896	205.522.936.759
Trong năm thứ hai	207.063.754.293	207.090.273.318
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	121.804.872.613	242.029.922.352
	569.384.691.802	654.643.132.429
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	240.516.064.896	205.522.936.759
Số phải trả sau 12 tháng	328.868.626.906	449.120.195.670

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Nghị quyết số 01-2017/NQ/ĐHĐCĐ/FTEL ngày 24 tháng 4 năm 2017 thông qua kế hoạch năm 2017, trong đó quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty và các công ty con không tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	chủ sở hữu	VND				VND	VND		
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016									
Số dư đầu kỳ	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	-	1.315.078.342.245	2.568.629.277.974	187.335.847.504	2.755.965.125.478	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	415.394.134.595	415.394.134.595	35.982.545.686	451.376.680.281	
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(249.179.588.000)	(249.179.588.000)	(28.562.185.000)	(277.741.773.000)	
Biến động khác	-	-	-	-	(5.880.699.379)	(5.880.699.379)	(1.745.175.517)	(7.625.874.896)	
Số dư cuối kỳ	1.246.198.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	-	1.475.412.189.461	2.728.963.125.190	193.011.032.673	2.921.974.157.863	

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Số dư đầu kỳ	1.370.786.090.000	7.652.995.729	(300.150.000)	131.972.384.482	1.489.960.598.848	3.000.071.919.059	201.704.757.322	3.201.776.676.381	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	448.692.308.844	448.692.308.844	34.245.521.839	482.937.830.683	
Chia cổ tức	137.046.500.000	-	-	-	(274.095.094.000)	(137.048.594.000)	(17.137.311.000)	(154.185.905.000)	
Biến động khác	-	-	-	-	(606.054.897)	(606.054.897)	(80.066.956)	(686.121.853)	
Số dư cuối kỳ	1.507.832.590.000	7.652.995.729	(300.150.000)	131.972.384.482	1.663.951.758.795	3.311.109.579.006	218.732.901.205	3.529.842.480.211	

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.783.259	137.078.609
Số lượng cổ phiếu quỹ		
+) Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+) Cổ phiếu phổ thông	150.753.244	137.048.594

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 1.507.832.590.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp tại ngày			
	Số lượng cổ phiếu		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	75.639.129	50,16	75.639.129	50,16	68.762.845	50,16
2. Công ty Cổ phần FPT	68.828.035	45,65	68.828.035	45,65	62.570.941	45,65
3. Các cổ đông khác	6.316.095	4,19	6.286.080	4,17	5.714.808	4,17
	150.783.259	100	150.753.244	99,98	137.048.594	99,98
Cổ phiếu quỹ			30.015	0,02	30.015	0,02
	150.783.259	100	150.783.259	100	137.078.609	100

Cổ tức

Nghị quyết số 01-2017/NQ/ĐHĐCĐ/FTEL ngày 24 tháng 4 năm 2017 phê duyệt việc trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 bằng tiền mặt lần hai với số tiền là 137.048.594.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức 1.000 VND/cổ phiếu) và phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo tỷ lệ 10:1. Cổ tức bằng tiền mặt được chi trả trong tháng 5 năm 2017. Đối với việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, Công ty đã gửi Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức số 479/FTEL-AF ngày 12 tháng 6 năm 2017 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận qua Công văn số 4298/UBCK-QLCB ngày 23 tháng 6 năm 2017. Theo đó, số lượng cổ phiếu được Công ty phát hành trả cổ tức thành công là 13.704.650 cổ phiếu. Tổng số cổ phiếu được đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký chứng khoán số 174/2016/GCNCP-VSD-1 thay đổi lần thứ 1 ngày 03 tháng 7 năm 2017 là 150.783.259 cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	60.404.542.276	44.816.307.681
- Từ 1 năm đến 5 năm	118.416.051.638	102.498.496.526
- Trên 5 năm	5.059.058.416	4.617.600.000
	183.879.652.330	151.932.404.207

Các khoản cam kết thuê hoạt động chủ yếu thể hiện số tiền thuê văn phòng của các chi nhánh Công ty mẹ và các Công ty con.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
b) Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	607.370	2.495.286
c) Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	171.687.488.007	171.935.562.838

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.444.604.680.185	3.060.398.606.952
- Doanh thu bán hàng	201.309.280.443	130.570.854.315
	3.645.913.960.628	3.190.969.461.267
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	(8.067.973.853)	(13.117.521.077)
	(8.067.973.853)	(13.117.521.077)

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.760.733.036.313	1.659.658.271.415
Giá vốn của hàng hóa đã bán	189.330.616.727	135.708.911.509
	1.950.063.653.040	1.795.367.182.924

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	189.330.616.727	135.708.911.509
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	446.389.929.032	370.283.249.135
Chi phí nhân công	675.649.692.542	519.606.418.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phân bổ	531.956.800.528	438.164.393.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	942.648.316.681	914.961.680.047
Chi phí khác bằng tiền	230.711.030.582	283.053.662.171
	3.016.686.386.092	2.661.778.315.129

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, đầu tư trái phiếu	76.775.351.981	58.823.104.588
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.639.866.697	5.965.969.585
Lãi từ bán, thoái vốn khoản đầu tư tài chính	-	9.934.735.636
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.120.125	5.576.313
	78.416.338.803	74.729.386.122

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	75.233.089.396	62.192.204.712
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.924.453.602	550.253.411
Chi phí tài chính khác	467	391.409.901
	77.157.543.465	63.133.868.024

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	620.662.941.795	529.734.623.350
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	(111.380.499.160)	(225.426.639.062)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	42.156.876.354	95.760.310.204
- Chi phí không được khấu trừ	6.195.410.447	3.827.534.698
- Khoản điều chỉnh khác	58.567.203.318	(1.942.711.633)
Thu nhập chịu thuế	616.201.932.754	401.953.117.557
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	137.725.111.112	98.466.255.456
Trừ: Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ (i)	-	(28.761.759.430)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	123.240.386.551	69.704.496.026
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (ii)	14.484.724.561	8.653.447.043
	137.725.111.112	78.357.943.069

- (i) Năm 2017, FPT-Telecom Tân Thuận (Dự án Tân Thuận) đã hết thời gian được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cho kỳ hiện tại và các khoản lỗ tính thuế được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau.

28. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VND)	448.692.308.844	415.394.134.595
- Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận công ty mẹ (VND) (i)	(47.355.820.669)	(45.087.787.220)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	401.336.488.175	370.306.347.375
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	150.753.244	150.753.244
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.662	2.456

- (i) Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho mục đích tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 dựa trên tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2017 đã được Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 so với cả năm 2016 và số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đã thực hiện trả cổ tức bằng cổ phiếu dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của kỳ trước như sau:

	Số cổ phiếu bình quân	
	gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu
	Cổ phiếu	VND
Theo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	124.589.794	3.334
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu được phát hành trong năm 2016 và kỳ này	26.163.450	(878)
Số đã điều chỉnh	150.753.244	2.456

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết đầu tư

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua Hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội (Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Công ty Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Công ty cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Công ty Viettel Telecom. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2017, số vốn góp thực tế của Công ty trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này 9.506.757 USD tương đương 203.924.916.677 VND.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT - Công ty mẹ	Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	Cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	62.570.940.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	62.570.941.000	10.533.330.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.759.525.860	9.981.562.283
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	25.508.267.598	20.402.227.891
Các công ty liên quan		
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	2.095.905.485	11.967.648.970
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.860.904.219	426.342.600
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	9.608.649.282
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	685.200.000	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	2.120.406.064
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	52.278.996.240	80.105.440.750
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	886.402.044
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	58.930.568.255	41.350.627.244
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.975.182.282	287.526.090
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	13.711.395.578	627.675.789
Cổ đông lớn		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	68.762.840.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	68.762.845.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản tương đương tiền		
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	4.975.021.223	7.679.609.287
Công nợ phải thu		
Công ty Cổ phần FPT - Phải thu khác	10.636.502.143	128.639.307
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	4.801.991.834	1.832.604.753
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	545.053.430	273.255.255
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	9.810.209	1.436.703.374
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	448.800	770.237.239
Công nợ phải trả		
Công ty Cổ phần FPT- Hàng hóa dịch vụ	17.974.897.769	13.926.676.496
Công ty Cổ phần FPT- Cổ tức	-	62.570.941.000
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	56.871.723.708	66.693.678.700
Công ty TNHH Phân phối FPT (FDC)	14.869.918.860	14.052.672.921
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	786.331.213	520.914.079
Công ty TNHH Thương mại FPT (FTG)	132.811.690	78.232.770


31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

- Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang kỳ này không bao gồm 270.234.435.636 VND (kỳ trước: 227.411.517.522 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 163.312.765.584 VND (kỳ trước: 265.596.704.948 VND), là số tiền mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang phát sinh kỳ trước, được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.
- Trong kỳ, Công ty đã phát hành cổ phiếu trả cổ tức thành công với số lượng 13.704.650 cổ phiếu, tương ứng với số vốn điều lệ bổ sung là 137.046.500.000 VND. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.
- Tiền chi cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu kỳ này cũng không bao gồm 436.803.383 VND (kỳ trước: 249.476.577.033 VND), là số tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán nhưng đã bao gồm 137.231.990.133 VND (kỳ trước: 296.989.033 VND), là số tiền cổ tức phải trả cho cổ đông phát sinh kỳ trước, được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu

Ngày 14 tháng 8 năm 2017



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc